

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SÔNG MIỀN NAM

SOWATCO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2026	Ngày 01 tháng 01 năm 2026
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		747.574.384.938	592.750.365.127
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	431.244.969.740	368.106.480.675
1. Tiền	111		39.141.956.042	47.369.905.332
2. Các khoản tương đương tiền	112		392.103.013.698	320.736.575.343
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	178.158.353.503	104.400.068.484
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		178.158.353.503	104.400.068.484
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	6	132.478.949.391	112.955.296.158
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		138.510.061.504	118.423.341.219
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		5.615.647.775	6.254.867.287
3. Phải thu ngắn hạn khác	135		4.737.371.700	4.619.885.822
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136		(16.384.131.588)	(16.342.798.170)
IV. Hàng tồn kho	140		1.378.566.236	831.300.106
1. Hàng tồn kho	141	7	1.378.566.236	831.300.106
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		4.313.546.068	6.457.219.704
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	8	4.033.698.572	2.757.360.931
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước	163		279.847.496	3.699.858.773
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.424.843.453.444	1.436.301.768.514
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		7.045.500.000	7.045.500.000
1. Phải thu dài hạn khác	215	9	7.045.500.000	7.045.500.000
II. Tài sản cố định	220		720.318.296.121	731.359.736.242
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	710.428.386.517	720.964.564.142
- Nguyên giá	222		1.291.403.376.510	1.263.379.131.679
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(580.974.989.993)	(542.414.567.537)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	9.889.909.604	10.395.172.100
- Nguyên giá	228		13.286.545.000	13.286.545.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.396.635.396)	(2.891.372.900)
V. Tài sản dở dang dài hạn	250		82.000.000	82.000.000
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	12	82.000.000	82.000.000
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260	13	693.706.875.765	693.706.875.765
1. Đầu tư vào công ty con	261	13.1	243.425.336.000	243.425.336.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262	13.2	452.507.655.126	452.507.655.126
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263	13.3	813.124.639	813.124.639
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác	264		(3.039.240.000)	(3.039.240.000)
VII. Tài sản dài hạn khác	270		3.690.781.558	4.107.656.507
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	8	3.082.396.475	3.521.004.757
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	26.2	608.385.083	586.651.750
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		2.172.417.838.382	2.029.052.133.641

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SÔNG MIỀN NAM

Số 298 Huỳnh Tấn Phát, Phường Tân Thuận,
TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Quý 02 năm 2026
B01a-DN

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

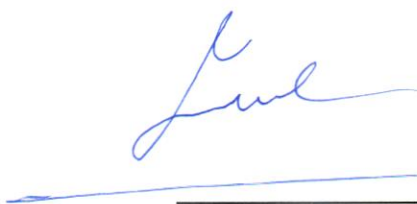
Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2026	Ngày 01 tháng 01 năm 2026
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2026	Ngày 01 tháng 01 năm 2026
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		231.603.029.425	217.087.822.956
I. Nợ ngắn hạn	310		168.883.303.109	150.152.929.814
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	91.927.925.204	81.580.584.325
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		343.877.919	683.155.055
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước	314	15	19.066.925.497	18.455.803.284
4. Phải trả người lao động	315		21.015.458.735	23.494.619.762
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	16	11.331.063.120	1.886.054.608
6. Phải trả ngắn hạn khác	320	17	16.024.918.354	14.635.555.325
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	18	8.268.307.779	8.141.082.133
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		904.826.501	1.276.075.322
II. Nợ dài hạn	330		62.719.726.316	66.934.893.142
1. Phải trả dài hạn khác	338	17	10.861.000.000	10.861.000.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	18	48.816.800.899	53.140.634.392
3. Dự phòng phải trả dài hạn	343		3.041.925.417	2.933.258.750
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	19	1.940.814.808.957	1.811.964.310.685
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	19.2	671.000.000.000	671.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		671.000.000.000	671.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		18.958.801.519	17.776.444.751
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	19.4	49.565.919.026	49.565.919.026
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		1.201.290.088.412	1.073.621.946.908
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	420a		1.068.146.339.818	837.846.593.266
- LNST chưa phân phối năm nay	420b		133.143.748.594	235.775.353.642
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.172.417.838.382	2.029.052.133.641

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 07 năm 2026



Phạm Quang Minh
Người lập



Trịnh Văn Quý
Kế toán trưởng



Đặng Vũ Thành
Tổng Giám đốc

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SÔNG MIỀN NAM

Số 298 Huỳnh Tấn Phát, Phường Tân Thuận,
TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Quý 02 năm 2026
B02a-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 02/2026	Quý 02/2025	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2025
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		307.922.188.697	263.778.914.287	562.607.468.437	490.730.113.453
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	20.1	307.922.188.697	263.778.914.287	562.607.468.437	490.730.113.453
4. Giá vốn hàng bán	11	21	226.117.609.184	200.137.781.535	423.245.516.716	375.014.797.653
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		81.804.579.513	63.641.132.752	139.361.951.721	115.715.315.800
6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	20.2	7.350.350.363	26.220.212.522	34.569.579.694	45.989.160.701
7. Chi phí tài chính	23	22	1.505.909.689	2.933.527.292	2.714.067.305	4.426.714.471
Trong đó: chi phí đi vay	24		1.184.752.105	1.356.792.476	2.241.548.171	2.640.284.638
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23	4.617.075.747	4.228.003.625	10.001.062.494	8.720.371.220
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		83.031.944.440	82.699.814.357	161.216.401.616	148.557.390.810
10. Thu nhập khác	31	25	351.853.208	599.519.019	389.902.161	625.837.554
11. Chi phí khác	32	25	60.920.633	510.582.862	110.365.382	596.600.618
12. Lợi nhuận khác	40		290.932.575	88.936.157	279.536.779	29.236.936
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		83.322.877.015	82.788.750.514	161.495.938.395	148.586.627.746
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26.1	16.798.824.528	13.028.438.395	28.025.923.134	23.251.567.033
15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	26.2	(21.733.333)	(41.374.339)	(21.733.333)	(10.526.600)
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		66.545.785.820	69.801.686.458	133.491.748.594	125.345.587.313

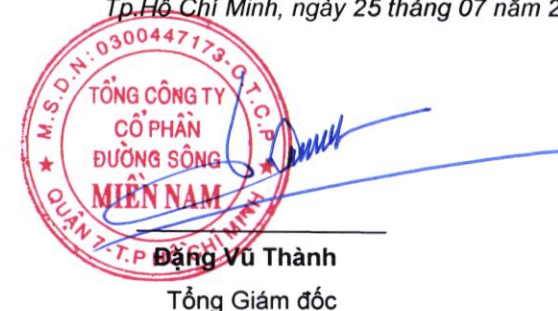
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 07 năm 2026



Phạm Quang Minh
Người lập



Trịnh Văn Quý
Kế toán trưởng



Đặng Vũ Thành
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Tổng Lợi nhuận trước thuế	01		161.495.938.395	148.586.627.746
<u>Điều chỉnh cho các khoản:</u>				
Khấu hao và hao mòn	02	10	39.065.684.952	38.202.707.228
Thay đổi các khoản dự phòng	03		150.000.085	457.672.821
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		8.491.119	1.148.142.114
Lãi từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(36.833.261.541)	(51.055.498.532)
Chi phí đi vay	06	22	2.241.548.171	2.640.284.638
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		166.128.401.181	139.979.936.015
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(12.959.717.374)	(16.801.979.735)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(547.266.130)	314.810.432
Tăng, giảm các khoản phải trả và chi phí phải trả	11		18.505.726.133	17.072.529.373
Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		(837.729.359)	891.689.896
Tiền lãi vay đã trả	14		(1.491.548.171)	(1.944.284.638)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	15	(28.533.354.653)	(13.896.438.118)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(4.666.609.787)	(4.569.498.922)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		135.597.901.840	121.046.764.303
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21		(31.209.502.831)	(23.591.673.215)
Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23		(78.758.285.019)	(160.000.000.000)
Tiền thu cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	24		5.000.000.000	4.425.000.000
Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		36.833.261.541	47.217.238.258
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(68.134.526.309)	(131.949.434.957)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2025
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	18	(4.208.019.857)	(6.771.052.855)
Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	36		(119.787.500)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(4.327.807.357)	(6.771.052.855)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		63.135.568.174	(17.673.723.509)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		368.106.480.675	362.647.486.162
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		2.920.891	152.148.466
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	4	431.244.969.740	345.125.911.119

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 07 năm 2026


Phạm Quang Minh

Người lập


Trịnh Văn Quý

Kế toán trưởng



Đặng Vũ Thành

Tổng Giám đốc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 02 năm 2026

1 THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Tổng Công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam (“Công ty”) trước đây là một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 2124/QĐ-TCCB-LĐ do Bộ Giao thông Vận tải cấp ngày 13 tháng 8 năm 1996 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh (“GCNĐKKD”) số 4106000097 do Sở Kế hoạch và Đầu tư (“SKHĐT”) Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 5 năm 2005.

Ngày 4 tháng 7 năm 2008, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 854/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ. Việc cổ phần hóa đã được SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh đồng thuận bằng việc cấp GCNĐKKD số 4103013615 ngày 9 tháng 6 năm 2009 và GCNĐKKD điều chỉnh lần thứ 2 ngày 26 tháng 4 năm 2012.

Ngày 26 tháng 4 năm 2012, Công ty được chuyển đổi sang Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp (GCNĐKDN”) số 0300447173 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp và GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 6 ngày 03 tháng 11 năm 2025.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là vận tải hàng hóa bằng đường thủy nội địa; vận tải hàng hóa bằng container; đại lý vận tải; cung cấp hoạt động kho bãi (kể cả kinh doanh kho bãi ICD, cảng cạn); cung cấp dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ, đường thủy; dịch vụ bốc xếp hàng hóa, cung cấp dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; đóng tàu và cấu kiện nổi; sửa chữa tàu thuyền; chuẩn bị mặt bằng sản xuất, bến bãi, nhà xưởng; kinh doanh bất động sản với quyền sở hữu hoặc đi thuê;

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 298 Đường Huỳnh Tấn Phát, Phường Tân Thuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2026 là 496 người (ngày 31/12/2025: 504 người).

2 CƠ SỞ TRÌNH BÀY**2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng**

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 12.1. Công ty lập báo cáo tài chính riêng nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại văn bản này, Công ty cũng đang trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (“Tổng Công ty”) cho kỳ kế toán quý 02 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng quý 02 nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất quý 02 nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất quý 02, kết quả HĐKD hợp nhất quý 02 và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất quý 02 của Tổng Công ty.

Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 02 năm 2026

2 CƠ SỞ TRÌNH BÀY**2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng (tiếp theo)**

- + Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- + Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- + Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- + Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- + Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.5 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho cuối kỳ với giá trị được xác định là chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Quý 02 năm 2026***3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****3.2 Hàng tồn kho (tiếp theo)**

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa và các hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.4 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm và nâng cấp tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất đã được Công ty mua. Thời gian hữu dụng của quyền sử dụng đất được đánh giá là không có thời hạn hoặc có thời hạn. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn thể hiện giá trị tiền thuê đất được trích hao mòn theo thời gian thuê, còn quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không được trích hao mòn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Quý 02 năm 2026***3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****3.5 Khấu hao**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc và thiết bị	4 - 10 năm
Phương tiện vận tải	6 - 15 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 7 năm
Phần mềm	8 năm

3.6 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trường hợp Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm TSCĐ đang xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Quý 02 năm 2026***3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****3.9 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào các công ty con

Khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo giá gốc.

Các khoản phân phối mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối phải trả trước thời điểm nắm giữ quyền kiểm soát được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào liên doanh

Các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh mà trong đó Công ty có quyền đồng kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên doanh sau ngày Công ty có quyền đồng kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 02 năm 2026

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi năm báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty từ trước ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ Luật Lao động.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Cty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

* Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và

* Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau:

* Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và

* Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo KHĐKD riêng trong kỳ.

3.14 Phân chia lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại ĐHĐCĐ thường niên:

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Quý 02 năm 2026***3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****Cổ tức**

Cổ tức phải trả được đề nghị bởi Hội đồng Quản trị của Công ty và được phân loại như một sự phân phối của lợi nhuận chưa phân phối trong khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán riêng cho đến khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng cổ đông thường niên. Khi đó, cổ tức sẽ được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Doanh thu cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Cổ tức

Thu nhập cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Cty được xác lập

3.16 Thuế**Thuế thu nhập hiện hành**

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 02 năm 2026

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**3.16 Thuế (tiếp theo)**

+ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;

+ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

+ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;

+ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế.

3.17 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SÔNG MIỀN NAM

Số 298 Huỳnh Tấn Phát, Phường Tân Thuận,
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Quý 02 năm 2026
B09a-DN

4 TIỀN

	Ngày 30 tháng 06 năm 2026	Đơn vị tính: VND Ngày 01 tháng 01 năm 2026
Tiền mặt	387.129.892	605.794.982
Tiền gửi ngân hàng	38.754.826.150	46.764.110.350
Các khoản tương đương tiền	392.103.013.698	320.736.575.343
Tổng Cộng	431.244.969.740	368.106.480.675

4.1 Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn

	Ngày 30 tháng 06 năm 2026	Đơn vị tính: VND Ngày 01 tháng 01 năm 2026
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN TP.HCM	33.307.557.523	33.600.681.925
Khác	5.447.268.627	13.163.428.425
Tổng Cộng	38.754.826.150	46.764.110.350

4.2 Các khoản tương đương tiền

	Ngày 30 tháng 06 năm 2026	Đơn vị tính: VND Ngày 01 tháng 01 năm 2026
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN TP.HCM	290.000.000.000	230.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN TP.HCM	70.000.000.000	60.000.000.000
Khác	32.103.013.698	30.736.575.343
Tổng Cộng	392.103.013.698	320.736.575.343

5 ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	Ngày 30 tháng 06 năm 2026	Đơn vị tính: VND Ngày 01 tháng 01 năm 2026
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN TP.HCM (i)	50.000.000.000	50.000.000.000
Cho bên liên quan vay (*)	122.099.247.164	50.000.000.000
Khác (*)	6.059.106.339	4.400.068.484
Tổng Cộng	178.158.353.503	104.400.068.484

(i) Đây là các khoản tiền gửi ngân hàng bằng VND có thời hạn còn lại không quá mười hai (12) tháng và hưởng tiền lãi theo lãi suất 4,7%/ năm. Trong đó, Công ty đã sử dụng khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành Phố Hồ Chí Minh với số tiền là 50.000.000.000 VND làm tài sản thế chấp cho các khoản vay dài hạn từ ngân hàng của công ty

(*) Số dư được chuyển đổi theo thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài Chính

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SÔNG MIỀN NAM

Số 298 Huỳnh Tấn Phát, Phường Tân Thuận,
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Quý 02 năm 2026
B09a-DN

6 CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	Ngày 30 tháng 06 năm 2026	Ngày 01 tháng 01 năm 2026
Phải thu khách hàng ngắn hạn	138.510.061.504	118.423.341.219
<i>Phải thu của khách hàng cung cấp dịch vụ</i>	<i>127.813.053.455</i>	<i>106.690.077.783</i>
MSC Mediterranean Shipping Company S.A	19.231.792.719	11.639.688.795
Công ty TNHH Cảng Quốc tế Tân Cảng _Cái Mép	17.590.062.834	17.396.647.267
CMA CGM SA (C/O CMA-CGM VIET NAM JSC)	11.039.398.513	7.131.134.846
MAERSK A/S	10.255.956.554	8.063.375.275
Khách hàng khác	69.695.842.835	62.459.231.600
<i>Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (xem TM số 27)</i>	<i>10.697.008.049</i>	<i>11.733.263.436</i>
Trả trước cho người bán	5.615.647.775	6.254.867.287
<i>Trả trước người bán khách hàng</i>	<i>5.615.647.775</i>	<i>3.872.349.609</i>
CN Công ty CP Tư vấn Xây dựng Công trình Hàng Hải	1.886.258.000	987.644.000
Người bán khác	3.729.389.775	2.884.705.609
<i>Trả trước cho bên liên quan (xem TM số 27)</i>		<i>2.382.517.678</i>
Phải thu ngắn hạn khác	4.737.371.700	4.619.885.822
<i>Phải thu khác các bên khác</i>	<i>4.737.371.700</i>	<i>4.619.885.822</i>
Phải thu về tiền lương, BHXH của thuyền viên từ đại lý	1.438.140.774	1.438.140.774
Phải thu khác	3.299.230.926	3.181.745.048
Dự phòng phải thu khó đòi	(16.384.131.588)	(16.342.798.170)
GIÁ TRỊ THUẦN	132.478.949.391	112.955.296.158

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SÔNG MIỀN NAM

Số 298 Huỳnh Tấn Phát, Phường Tân Thuận,
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Quý 02 năm 2026

B09a-DN

6 CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN (tiếp theo)

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Đơn vị tính: VND

	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2025
Vào ngày 01 tháng 01	16.342.798.170	16.341.623.922
Dự phòng trích lập trong kỳ	41.333.418	405.039.821
Vào ngày 30 tháng 06	16.384.131.588	16.746.663.743

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 06 năm 2026		Ngày 01 tháng 01 năm 2026	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty CP XD Công trình & Thương mại 747	6.463.918.325	-	6.463.918.325	-
Cty TNHH DV TM Hữu Lễ	3.028.001.886	-	3.028.001.886	-
Cty TNHH Xi Măng Nghi Sơn	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
Khác	6.248.089.136	355.877.759	6.206.755.718	355.877.759
Tổng Cộng	16.740.009.347	355.877.759	16.698.675.929	355.877.759

7 HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 06 năm 2026	Ngày 01 tháng 01 năm 2026
Nguyên liệu, vật liệu	1.378.566.236	800.735.640
Chi phí SXKD dở dang	-	30.564.466
Tổng Cộng	1.378.566.236	831.300.106

8 CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 06 năm 2026	Ngày 01 tháng 01 năm 2026
Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	3.472.930.299	2.651.160.931
Chi phí mua bảo hiểm	560.768.273	106.200.000
Tổng cộng	4.033.698.572	2.757.360.931
Dài hạn		
Công cụ dụng cụ	3.082.396.475	3.521.004.757
Tổng cộng	3.082.396.475	3.521.004.757

9 PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 06 năm 2026	Ngày 01 tháng 01 năm 2026
Đặt cọc thuê cảng	7.000.000.000	7.000.000.000
Khác	45.500.000	45.500.000
Tổng Cộng	7.045.500.000	7.045.500.000

Đặt cọc thuê cảng là khoản phải thu với Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam, chủ sở hữu của công ty mẹ, để thuê khu cảng ICD Sotrans tại Phường Trường Thọ, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh từ ngày 1 tháng 1 năm 2021 cho đến khi có thỏa thuận khác

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SÔNG MIỀN NAM

Số 298 Huỳnh Tấn Phát, Phường Tân Thuận,
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Quý 02 năm 2026
B09a-DN

10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH*Đơn vị tính: VND*

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng Cộng
Nguyên giá					
Ngày 01 tháng 01 năm 2026	562.445.526.382	173.195.201.908	527.121.765.209	616.638.180	1.263.379.131.679
Mua mới trong kỳ		750.000.000		-	750.000.000
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	21.006.511.485		6.267.733.346		27.274.244.831
Ngày 30 tháng 06 năm 2026	583.452.037.867	173.945.201.908	533.389.498.555	616.638.180	1.291.403.376.510
Giá trị hao mòn lũy kế					
Ngày 01 tháng 01 năm 2026	191.175.595.662	81.760.653.977	268.888.904.084	589.413.814	542.414.567.537
Khấu hao trong kỳ	10.323.963.199	6.064.135.297	22.169.182.684	3.141.276	38.560.422.456
Ngày 30 tháng 06 năm 2026	201.499.558.861	87.824.789.274	291.058.086.768	592.555.090	580.974.989.993
Giá trị còn lại					
Ngày 01 tháng 01 năm 2026	371.269.930.720	91.434.547.931	258.232.861.125	27.224.366	720.964.564.142
Ngày 30 tháng 06 năm 2026	381.952.479.006	86.120.412.634	242.331.411.787	24.083.090	710.428.386.517

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SÔNG MIỀN NAM

Số 298 Huỳnh Tấn Phát, Phường Tân Thuận,
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Quý 02 năm 2026
B09a-DN

11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND			
Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Tổng Cộng
Nguyên giá			
Ngày 01 tháng 01 năm 2025	5.202.345.000	8.084.200.000	13.286.545.000
Ngày 30 tháng 06 năm 2026	5.202.345.000	8.084.200.000	13.286.545.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Ngày 01 tháng 01 năm 2025	-	2.891.372.900	2.891.372.900
Hao mòn trong kỳ	-	505.262.496	505.262.496
Ngày 30 tháng 06 năm 2026	-	3.396.635.396	3.396.635.396
Giá trị còn lại			
Ngày 01 tháng 01 năm 2025	5.202.345.000	5.192.827.100	10.395.172.100
Ngày 30 tháng 06 năm 2026	5.202.345.000	4.687.564.604	9.889.909.604

12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Đơn vị tính: VND		
	Ngày 30 tháng 06 năm 2026	Ngày 01 tháng 01 năm 2026
Khác	82.000.000	82.000.000
Tổng Cộng	82.000.000	82.000.000

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SÔNG MIỀN NAM

Số 298 Huỳnh Tấn Phát, Phường Tân Thuận,
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Quý 02 năm 2026
B09a-DN

13 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 06 năm 2026			Ngày 01 tháng 01 năm 2026		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con	243.425.336.000	243.425.336.000		243.425.336.000	243.425.336.000	
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	452.507.655.126	452.507.655.126	(3.039.240.000)	452.507.655.126	452.507.655.126	(3.039.240.000)
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	813.124.639	813.124.639		813.124.639	813.124.639	
TỔNG CỘNG	696.746.115.765	696.746.115.765	(3.039.240.000)	696.746.115.765	696.746.115.765	(3.039.240.000)

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SÔNG MIỀN NAM

Số 298 Huỳnh Tấn Phát, Phường Tân Thuận,
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Quý 02 năm 2026
B09a-DN

13 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

13.1 Đầu tư vào các công ty con

Tên công ty con	Thông tin thành lập	Lĩnh vực Kinh doanh	Tình trạng hoạt động	Trụ sở đăng ký	Ngày 30 tháng 06 năm 2026		Ngày 01 tháng 01 năm 2026	
					Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc
					(%)	VND	(%)	VND
Công ty CP Xây lắp Công trình ("ECCO")	GCNĐKKD số 0300441118 do sở kế hoạch đầu tư Tp.HCM cấp ngày 15 tháng 5 năm 2000 và các GCNĐKKD điều chỉnh.	Xây dựng	Đang hoạt động	298 Huỳnh Tấn Phát, Phường Tân Thuận, TP.HCM	99,02	81.439.438.000	99,02	81.439.438.000
Công ty CP Đóng mới & SC PTT Cần Thơ ("Đóng tàu Cần Thơ")	GCNĐKKD số 5703000110 do SKHĐT Thành phố cần Thơ cấp ngày 14 tháng 9 năm 2004 và các GCNĐKKD điều chỉnh	Đóng tàu	Đang hoạt động	77B Trần Phú, Phường Cái Khế, Thành phố Cần Thơ	70,00	3.032.988.000	70,00	3.032.988.000
Công ty CP DV Xây dựng & Cơ khí ĐTMN ("SOWATMES")	GCNĐKKD số 4103001933 do SKHĐT Thành phố HCM cấp ngày 20 tháng 11 năm 2003 và các GCNĐKKD điều chỉnh.	Tư vấn xây dựng	Đang hoạt động	59 Phạm Ngọc Thạch, Phường Xuân Hòa, TP.HCM	51,00	345.088.000	51,00	345.088.000
Công ty CP Sowatco Tri Phương ("SWCTP")	GCNĐKKD số 2301257330 do SKHĐT Tỉnh Bắc Ninh cấp ngày 06 tháng 09 năm 2023.	Dịch vụ Cảng	Đang hoạt động	Thôn Đình, Xã Đại Đồng, Tỉnh Bắc Ninh	99,997	101.249.906.000	99,997	101.249.906.000
Công ty CP Cảng MEKONG-CẦN THƠ ("MCP")	GCNĐKDN số 0318650987 do Sở Tài Chính Thành phố HCM cấp ngày 19 tháng 06 năm 2025 và GCNĐKKD điều chỉnh	Vận tải hàng hóa thủy nội địa	Đang hoạt động	52 Trường Sơn, Phường Tân Sơn Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	99,990	57.357.916.000	99,990	57.357.916.000
Tổng Cộng						243.425.336.000		243.425.336.000

13 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

13.2 Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết

Đơn vị tính: VND										
Tên cty liên doanh, liên kết	Thông tin thành lập	Lĩnh vực K.doanh	Tình trạng hoạt động	Trụ sở đăng ký	Ngày 30 tháng 06 năm 2026			Ngày 01 tháng 01 năm 2026		
					Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc đầu tư (VND)	Dự phòng (VND)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc đầu tư (VND)	Dự phòng (VND)
Công ty LD Phát triển Tiếp vận số 1 ("VICT")	Giấy phép đầu tư số 996/GP do Bộ kế hoạch và đầu tư cấp ngày 22 tháng 9 năm 1994 và theo các GPĐT điều chỉnh.	Dịch vụ Cảng và vận chuyển hàng hóa	Đang hoạt động	Đường số A5, khu phố 5, Phường Tân Thuận, TP.HCM	37,00	155.730.813.876		37,00	155.730.813.876	
Công ty CP DV Tổng hợp ĐTMN ("SOWATCOSE R")	GCNĐKKD số 0303215396 do SKHĐT Thành phố HCM cấp ngày 01 tháng 4 năm 2004 và các GCNĐKKD điều chỉnh.	Dịch vụ vận tải	Đang hoạt động	38 Tôn Thất Thuyết, Phường Xóm Chiếu, Tp.HCM	26,27	3.039.240.000	(3.039.240.000)	26,27	3.039.240.000	(3.039.240.000)
Công ty CP Cảng Đồng Nai ("PDN")	GCNĐKKD số 3600334112 do SKHĐT Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 01 tháng 4 năm 2006 và Các GCNĐKKD điều chỉnh.	Dịch vụ cảng	Đang hoạt động	1B-D3,Khu phố Bình Dương, Phường Long Hưng, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.	20,25	293.737.601.250		20,25	293.737.601.250	
Tổng Cộng						452.507.655.126	(3.039.240.000)		452.507.655.126	(3.039.240.000)

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SÔNG MIỀN NAM

Số 298 Huỳnh Tấn Phát, Phường Tân Thuận,
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Quý 02 năm 2026
B09a-DN

13 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

13.3 Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đơn vị tính: VND

Giá gốc khoản đầu tư	Ngày 30 tháng 06 năm 2026		Ngày 01 tháng 01 năm 2026	
	Giá trị VND	% sở hữu	Giá trị VND	% sở hữu
Công ty Cổ phần Sài Gòn Hiệp Phước	440.000.000	0.05	440.000.000	0.05
Công ty CP XK Lao động & Dịch vụ Vận tải thủy Miền Nam	373.124.639	-	373.124.639	-
Tổng Cộng	813.124.639		813.124.639	

14 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 06 năm 2026		Ngày 01 tháng 01 năm 2026	
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán khách hàng	50.218.052.114	50.218.052.114	51.784.130.119	51.784.130.119
Công Ty TNHH Dịch Vụ Phước An	11.389.203.180	11.389.203.180	11.609.551.831	11.609.551.831
Công Ty TNHH Giao nhận Vận tải Thịnh Phát	10.079.349.381	10.079.349.381	7.472.665.295	7.472.665.295
Công Ty TNHH MTV Kiến Hồng Logistics	5.839.239.359	5.839.239.359	4.012.171.456	4.012.171.456
Công Ty TNHH Quảng Cáo Tiếp Thị Ban Mai	4.820.538.419	4.820.538.419	5.021.132.802	5.021.132.802
Người bán khác	18.089.721.775	18.089.721.775	23.668.608.735	23.668.608.735
Phải trả người bán bên liên quan	41.709.873.090	41.709.873.090	29.796.454.206	29.796.454.206
Tổng Cộng	91.927.925.204	91.927.925.204	81.580.584.325	81.580.584.325

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SÔNG MIỀN NAM

Số 298 Huỳnh Tấn Phát, Phường Tân Thuận,
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Quý 02 năm 2026
B09a-DN

15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Ngày 01 tháng 01 năm 2026	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2026
Thuế và các khoản phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	1.530.665.038	19.849.268.781	(18.893.604.937)	2.486.328.882
Thuế thu nhập doanh nghiệp	16.301.102.620	28.025.923.134	(28.533.354.653)	15.793.671.101
Thuế thu nhập cá nhân	624.035.626	1.453.609.762	(1.290.719.874)	786.925.514
Thuế đất	-	4.771.500.000	(4.771.500.000)	-
Tổng Cộng	18.455.803.284	54.100.301.677	(53.489.179.464)	19.066.925.497

Đơn vị tính: VND

	Ngày 01 tháng 01 năm 2026	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2026
Phải thu				
Thuế đất	3.699.858.773	-	(3.420.011.277)	279.847.496

16 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026	Ngày 01 tháng 01 năm 2026
Chi phí khác	10.581.063.120	1.886.054.608
Chi phí lãi vay	750.000.000	
Tổng Cộng	11.331.063.120	1.886.054.608

17 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026	Ngày 01 tháng 01 năm 2026
Ngắn hạn		
Phải trả các bên liên quan	-	116.192.256
Nhận cọc	356.000.000	256.000.000
Khác	15.668.918.354	14.263.363.069
	16.024.918.354	14.635.555.325
Dài hạn		
Nhận đặt cọc cho hợp đồng hợp tác kinh doanh	10.000.000.000	10.000.000.000
Nhận ký quỹ từ thuê nhà và thuê bãi	861.000.000	861.000.000
	10.861.000.000	10.861.000.000
Tổng Cộng	26.885.918.354	25.496.555.325

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SÔNG MIỀN NAM

Số 298 Huỳnh Tấn Phát, Phường Tân Thuận,
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Quý 02 năm 2026

B09a-DN

18 VAY

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026		Trong năm		Ngày 01 tháng 01 năm 2026	
	Giá trị	Số không có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số không có khả năng trả nợ
Ngắn hạn						
Vay dài hạn đến hạn trả	8.268.307.779		4.335.245.503	4.208.019.857	8.141.082.133	
Dài hạn						
Vay ngân hàng	48.816.800.899				53.140.634.392	
Tổng Cộng	57.085.108.678	-	4.335.245.503	4.208.019.857	61.281.716.525	-

Tình hình tăng (giảm) các khoản vay như sau:

Đơn vị tính: VND

	Vay ngắn hạn	Vay dài hạn	Tổng cộng
Ngày 01 tháng 01 năm 2026	8.141.082.133	53.140.634.392	61.281.716.525
Vay dài hạn đến hạn trả	4.335.245.503	(4.335.245.503)	-
Tiền chi trả nợ gốc vay	(4.208.019.857)	-	(4.208.019.857)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	11.412.010	11.412.010
Ngày 30 tháng 6 năm 2026	8.268.307.779	48.816.800.899	57.085.108.678

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SÔNG MIỀN NAM

Số 298 Huỳnh Tấn Phát, Phường Tân Thuận,
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Quý 02 năm 2026
B09a-DN

18 VAY (Tiếp theo)

18.1 Vay dài hạn ngân hàng

Công ty có các khoản vay dài hạn theo các hiệp định tài trợ khung (Hiệp định vay số 2613-VIE và số 2614-VIE) giữa chính phủ Việt Nam và Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB) nhằm mục đích hỗ trợ tài chính cho chương trình Cải cách DN Nhà Nước và hỗ trợ quản trị cty. Công ty cũng có các khoản vay dài hạn từ ngân hàng để tài trợ cho các dự án của Công ty, Chi tiết các khoản vay được trình bày như sau:

Ngân hàng	Mục đích vay	Ngày 30 tháng 6 năm 2026		Điều khoản thanh toán	Lãi suất % năm	Hình thức bảo đảm
		VND	Nguyên tệ USD			
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch II						
Hiệp định vay các Nghiệp vụ thông thường (Khoản vay OCR)	Tài trợ cho các dự án tái cấu trúc tài chính và tái cấu trúc doanh nghiệp của công ty	38.718.201.367	1.541.023	Nợ gốc và lãi trả 2 kỳ mỗi năm vào các ngày 15 tháng 5 và 15 tháng 11, bắt đầu từ năm 2015 đến năm 2034	Lãi suất LIBOR cộng với chênh lệch tại từng thời điểm do ADB thông báo (1,50%)	Phương tiện vận tải với giá trị còn lại vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 661.951.169 VND và tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trị giá 50.000.000.000 VND
Hiệp định vay các Nghiệp vụ đặc biệt (Khoản vay ADF)	Tài trợ cho các dự án củng cố và tái cấu trúc hoạt động của công ty	5.152.887.004	205.090	Nợ gốc và lãi trả 2 kỳ mỗi năm vào các ngày 15 tháng 5 và 15 tháng 11, bắt đầu từ năm 2018 đến năm 2041	Lãi suất 1%/năm (trong thời gian ân hạn) và 1,5%/năm trong các năm sau đó (1,00%)	
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh						
Khoản vay - VND	Tài trợ cho dự án đầu tư máy móc thiết bị phục vụ Cảng Long Bình	13.214.020.307		Nợ gốc trả vào ngày 31 tháng 01 năm 2030. Lãi vay được trả vào ngày 25 hàng tháng	Lãi suất 9%/năm trong 2 năm kể từ ngày 31 tháng 01 năm 2018. Kể từ các kỳ trả lãi tiếp theo, lãi suất bằng 3%/năm cộng với lãi suất cơ sở	Phương tiện vận tải với giá trị còn lại vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 34.628.253.599 VND
Tổng cộng		57.085.108.678	1.746.113			
Trong đó:						
Vay dài hạn		48.816.800.899				
Vay dài hạn đến hạn trả		8.268.307.779				

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SÔNG MIỀN NAM

Số 298 Huỳnh Tấn Phát, Phường Tân Thuận,
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Quý 02 năm 2026

B09a-DN

19 VỐN CHỦ SỞ HỮU**19.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2025					
Ngày 01 tháng 01 năm 2025	671.000.000.000	16.404.671.898	49.565.919.026	1.078.183.684.679	1.815.154.275.603
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	125.345.587.313	125.345.587.313
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(1.371.772.853)	(1.371.772.853)
Trích lập quỹ đầu tư, phát triển		1.371.772.853		(1.371.772.853)	
Thưởng HĐQT, BKS	-	-	-	(2.743.545.707)	(2.743.545.707)
Thù lao HĐQT & Ban KS	-	-	-	(348.000.000)	(348.000.000)
Ngày 30 tháng 06 năm 2025	671.000.000.000	17.776.444.751	49.565.919.026	1.197.694.180.579	1.936.036.544.356
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026					
Ngày 01 tháng 01 năm 2026	671.000.000.000	17.776.444.751	49.565.919.026	1.073.621.946.908	1.811.964.310.685
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	133.491.748.594	133.491.748.594
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(1.182.356.768)	(1.182.356.768)
Trích lập quỹ đầu tư, phát triển	-	1.182.356.768	-	(1.182.356.768)	-
Thưởng HĐQT, BKS	-	-	-	(3.110.893.554)	(3.110.893.554)
Thù lao HĐQT & Ban KS	-	-	-	(348.000.000)	(348.000.000)
Ngày 30 tháng 6 năm 2026	671.000.000.000	18.958.801.519	49.565.919.026	1.201.290.088.412	1.940.814.808.957

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SÔNG MIỀN NAM

Số 298 Huỳnh Tấn Phát, Phường Tân Thuận,
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Quý 02 năm 2026
B09a-DN

19 VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

19.2 Cổ đông

	Tại ngày 01 tháng 01 năm 2026		
	Số lượng cổ phiếu	Giá trị (VND)	% sở hữu
Công ty TNHH Một Thành Viên Đầu tư Hạ Tầng Sotrans	56.625.000	566.250.000.000	84,39
Công ty Cổ phần Kho Vận Miền Nam	6.000.000	60.000.000.000	8,94
Cổ đông khác	4.475.000	44.750.000.000	6,67
Tổng cộng	67.100.000	671.000.000.000	100,00

19.3 Cổ phiếu

	Số cổ phiếu	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2026	Ngày 01 tháng 01 năm 2026
Số lượng cổ phiếu phổ thông được phép phát hành	67.100.000	67.100.000
Số lượng CP phổ thông đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	67.100.000	67.100.000

Mệnh giá mỗi cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 VND. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện 01 quyền biểu quyết, không hạn chế.

19.4 Cổ tức

	Đơn vị tính: VND	
	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2025
Cổ tức đã công bố và đã trả trong kỳ	-	234.850.000.000

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 số 01/SWC/NQ-ĐHĐCĐ vào ngày 22 tháng 4 năm 2026, Các cổ đông Công ty đã thống qua mức cổ tức năm 2025 là 0%

19.5 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2026	Ngày 01 tháng 01 năm 2026
Nguồn vốn xây dựng cơ bản Cảng Long bình	47.725.378.239	47.725.378.239
Quỹ sắp xếp cổ phần hóa	1.840.540.787	1.840.540.787
Tổng cộng	49.565.919.026	49.565.919.026

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SÔNG MIỀN NAM

Số 298 Huỳnh Tấn Phát, Phường Tân Thuận,

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Quý 02 năm 2026

B09a-DN

20 DOANH THU**20.1 Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ:**

	Quý 02/2026	Quý 02/2025	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026	Đơn vị tính: VND Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2025
Doanh thu cung cấp dịch vụ	307.922.188.697	263.778.914.287	562.607.468.437	490.730.113.453
'Trong đó:				
Doanh thu khách hàng khác	292.641.008.805	244.279.971.083	532.107.456.241	455.851.725.992
Doanh thu bên liên quan	15.281.179.892	19.498.943.204	30.500.012.196	34.878.387.461

20.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 02/2026	Quý 02/2025	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026	Đơn vị tính: VND Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2025
Cổ tức, lợi nhuận được chia		18.750.000.000	22.500.000.000	33.750.000.000
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7.347.429.472	7.318.064.056	12.066.658.803	12.087.012.235
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	2.920.891	152.148.466	2.920.891	152.148.466
Tổng Cộng	7.350.350.363	26.220.212.522	34.569.579.694	45.989.160.701

21 GIÁ VỐN DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Quý 02/2026	Quý 02/2025	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026	Đơn vị tính: VND Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2025
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	226.117.609.184	200.137.781.535	423.245.516.716	375.014.797.653

22 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 02/2026	Quý 02/2025	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026	Đơn vị tính: VND Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2025
Chi phí lãi vay	1.184.752.105	1.356.792.476	2.241.548.171	2.640.284.638
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	11.412.010	1.300.290.580	11.412.010	1.300.290.580
Chi phí khác	309.745.574	276.444.236	461.107.124	486.139.253
Tổng Cộng	1.505.909.689	2.933.527.292	2.714.067.305	4.426.714.471

23 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 02/2026	Quý 02/2025	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026	Đơn vị tính: VND Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2025
Chi phí nhân công	3.307.870.513	358.054.295	6.595.772.564	3.203.905.401
Chi phí dịch vụ mua ngoài	373.239.532	356.451.051	592.416.949	510.388.766
Chi phí khấu hao	258.811.029	130.139.601	388.950.630	260.279.202
Các khoản chi khác	677.154.673	3.383.358.678	2.423.922.351	4.745.797.851
Tổng Cộng	4.617.075.747	4.228.003.625	10.001.062.494	8.720.371.220

24 CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý 02/2026	Quý 02/2025	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026	Đơn vị tính: VND Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2025
Chi phí dịch vụ mua ngoài	141.608.908.518	135.648.890.965	270.996.512.031	247.502.976.192
Chi phí nhân công	37.617.297.993	27.188.655.879	65.295.364.637	55.208.051.647
Chi phí NVL, nhiên liệu	28.904.189.777	17.504.029.120	50.503.126.351	33.948.829.455
Chi phí khấu hao TSCĐ	19.535.148.628	19.062.268.018	39.065.684.952	38.202.707.228
Chi phí bằng tiền khác	3.069.140.015	4.961.941.178	7.385.891.239	8.872.604.351
Tổng Cộng	230.734.684.931	204.365.785.160	433.246.579.210	383.735.168.873

25 THU NHẬP KHÁC VÀ CHI KHÁC

	Quý 02/2026	Quý 02/2025	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026	Đơn vị tính: VND Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2025
Thu nhập khác	351.853.208	599.519.019	389.902.161	625.837.554
Đền bù từ nhà cung cấp	351.852.623	546.514.912	389.886.514	572.833.447
Các khoản khác	585	53.004.107	15.647	53.004.107
Chi phí khác	60.920.633	510.582.862	110.365.382	596.600.618
Các khoản khác	60.920.633	510.582.862	110.365.382	596.600.618
Lợi nhuận (lỗ) khác	290.932.575	88.936.157	279.536.779	29.236.936

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SÔNG MIỀN NAM

Số 298 Huỳnh Tấn Phát, Phường Tân Thuận,

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Quý 02 năm 2026

B09a-DN

26 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho công ty là 20% thu nhập chịu thuế

26.1 Chi phí thuế TNDN

	Quý 02/2026	Quý 02/2025	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026	Đơn vị tính: VND Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2025
Chi phí thuế TNDN hiện hành	16.798.824.528	13.028.438.395	28.025.923.134	23.251.567.033
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(21.733.333)	(41.374.339)	(21.733.333)	(10.526.600)
Tổng Cộng	16.777.091.195	12.987.064.056	28.004.189.801	23.241.040.433

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Quý 02/2026	Quý 02/2025	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026	Đơn vị tính: VND Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2025
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	83.322.877.015	82.788.750.514	161.495.938.395	148.586.627.746
Thuế TNDN thuế suất 20%	16.664.575.403	16.557.750.103	32.299.187.679	29.717.325.549
Các khoản điều chỉnh				
+ Thu nhập không chịu thuế TNDN	-	(3.750.000.000)	(4.500.000.000)	(6.750.000.000)
+ Chi phí không được trừ	112.515.792	179.313.953	205.002.122	273.714.884
Chi phí thuế TNDN	16.777.091.195	12.987.064.056	28.004.189.801	23.241.040.433

26.2 Thuế thu nhập hoãn lại

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại cùng với biến động trong kỳ này và kỳ trước như sau:

	Báo cáo tình hình tài chính riêng		Báo cáo kết quả HĐKD riêng	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2026	Ngày 01 tháng 01 năm 2026	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026	Đơn vị tính: VND Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2025
Dự phòng trợ cấp thôi việc	608.385.083	586.651.750	21.733.333	10.526.600
Tài sản thuế hoãn lại	608.385.083	586.651.750		
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại			21.733.333	10.526.600

27 CÁC NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát với Công ty và các bên liên quan khác có giao dịch trọng yếu trong kỳ và tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 như sau:

Bên liên quan***Mối quan hệ***

Công ty Cổ phần Tập đoàn ITL

Công ty mẹ cao nhất

Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam

Chủ sở hữu của công ty

Công ty Cổ phần Xây lắp Công trình ("ECCO")

Công ty con

Công ty Cổ phần Dịch vụ Xây dựng và Cơ khí Đường thủy Miền Nam ("SOWATMES")

Công ty con

Công ty Cổ phần Đóng mới và Sửa chữa Phương tiện thủy Cần Thơ

Công ty con

Công ty Cổ phần Sowatco Tri Phương

Công ty con

Công ty Cổ phần Cảng Mekong - Cần Thơ

Công ty con

Công ty Liên doanh Phát triển Tiếp vận Số 1 ("VICT")

Công ty liên doanh

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Đường thủy Miền Nam

Công ty liên kết

Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai

Công ty liên kết

Công ty Cổ phần ITL Logistics

Công ty trong cùng Tập đoàn

Công ty TNHH Một thành viên Sotrans Logistics

Công ty trong cùng Tập đoàn

Công ty Cổ phần Vận tải Đa Phương Thức Vietranstimex

Công ty trong cùng Tập đoàn

Công ty Cổ phần Cảng Miền Nam

Công ty trong cùng Tập đoàn

Công ty Cổ phần ITL Freight Management

Công ty trong cùng Tập đoàn

Công ty TNHH Logistics MLC ITL

Công ty trong cùng Tập đoàn

Công ty TNHH MTV Đầu Tư Hạ Tầng Sotrans

Công ty trong cùng Tập đoàn

Công ty Cổ phần Đầu tư Bắc Kỳ

Công ty trong cùng Tập đoàn

CN Phía Bắc - Công ty Cổ phần Logistic ITL

Công ty trong cùng Tập đoàn

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SÔNG MIỀN NAM

Số 298 Huỳnh Tấn Phát, Phường Tân Thuận,
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Quý 02 năm 2026
B09a-DN

27 CÁC NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Đơn vị tính: VND	
		Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2025
1 Công ty Cổ phần Tập Đoàn ITL	Cung cấp dịch vụ	-	-
	Chi hộ	29.629.855	-
2 Công ty Cổ Phần Kho Vận Miền Nam	Sử dụng dịch vụ	26.622.513.175	35.756.251.488
	Thu hộ	-	81.824.203
3 Công ty Cổ phần Sowatco Tri Phương ("SWCTP")	Sử dụng dịch vụ	11.700.000.000	11.950.000.000
	Cho vay	25.000.000.000	-
	Thu cho vay	5.000.000.000	4.425.000.000
	Lãi cho vay	1.475.657.535	1.721.721.917
4 Công ty Liên doanh Phát triển tiếp vận số 1 ("VICT")	Cung cấp dịch vụ	24.669.597.307	22.429.052.178
	Sử dụng dịch vụ	414.751.635	176.091.980
5 Công ty Cổ Phần Cảng Miền Nam	Mua nhiên liệu	26.196.519.256	17.496.327.270
6 Công ty CP Vận tải Đa phương thức Viettranstimex	Cung cấp dịch vụ	82.284.820	73.713.178
	Lãi cho vay	790.945.203	790.945.203
7 Công ty Cổ phần ITL Logistics	Cung cấp dịch vụ	2.970.621.330	9.599.904.404
	Mua xe đầu kéo	1.111.111.112	-
	Sử dụng dịch vụ	75.854.386	-
8 Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai	Cung cấp dịch vụ	-	106.583.334
	Cổ tức nhận được	22.500.000.000	33.750.000.000
9 Công ty TNHH Một thành viên Sotrans Logistics	Cung cấp dịch vụ	2.535.212.464	2.595.088.076
	Cho vay	-	160.000.000.000
	Lãi cho vay	-	2.705.819.177
10 Công ty CP Xây lắp Công trình	Sử dụng dịch vụ	21.259.677.053	-
11 Công ty CP Dịch vụ Xây dựng và Cơ khí Đường thủy MN	Chi hộ	297.000.000	297.000.000
12 Công ty CP ITL Freight Management	Cung cấp dịch vụ	56.648.147	49.018.512
13 Công ty TNHH Logistics MLC ITL	Cung cấp dịch vụ	185.648.128	25.027.779
14 Công ty CP Cảng Mekong - Cần Thơ	Cho vay	52.099.247.164	-
	Lãi cho vay	527.558.405	-

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SÔNG MIỀN NAM

Số 298 Huỳnh Tấn Phát, Phường Tân Thuận,
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Quý 02 năm 2026
B09a-DN

27 CÁC NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc Quý 02 năm 2026, Các khoản phải thu và phải trả với bên liên quan như sau:

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 30 tháng 6 năm 2026	Ngày 01 tháng 01 năm 2026
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			
Công ty Cổ phần Cảng Mekong - Cần Thơ	Cho vay	52.099.247.164	-
Công ty Cổ phần Sowatco Tri Phương	Cho vay	45.000.000.000	25.000.000.000
Công ty CP Vận tải Đa phương thức Viettranstim	Cho vay	25.000.000.000	25.000.000.000
Tổng Cộng		122.099.247.164	50.000.000.000
Phải thu ngắn hạn của khách hàng			
Công ty CP Vận tải Đa phương thức Viettranstim	Lãi cho vay	3.941.616.427	3.150.671.224
Công ty Cổ phần Sowatco Tri Phương	Lãi cho vay	300.616.438	166.657.534
Công ty Cổ phần Cảng Mekong - Cần Thơ	Lãi cho vay	527.558.405	-
Tổng Cộng		4.769.791.270	3.317.328.758
Phải thu ngắn hạn của khách hàng			
Cty Liên doanh Phát triển Tiếp vận số 1	Cung cấp dịch vụ	8.023.496.100	7.377.159.296
Chi nhánh Công ty Cổ phần ITL Logistics tại phía Bắc	Cung cấp dịch vụ	733.145.563	2.835.943.480
Các bên liên quan khác	Cung cấp dịch vụ	1.940.366.386	1.520.160.660
Tổng Cộng		10.697.008.049	11.733.263.436
Trả trước người bán ngắn hạn			
Công ty cổ phần xây lắp công trình	Sử dụng dịch vụ	-	2.382.517.678
Tổng Cộng		-	2.382.517.678
Phải thu dài hạn khác			
Công ty Cổ phần Kho Vận Miền Nam	Đặt cọc thuê cảng	7.000.000.000	7.000.000.000
Phải trả người bán ngắn hạn			
Công ty Cổ phần Kho Vận Miền Nam	Sử dụng dịch vụ	22.729.451.721	15.631.449.122
Công ty Cổ phần Sowatco Tri Phương	Sử dụng dịch vụ	14.718.301.369	10.530.000.000
Công ty Cổ Phần Cảng Miền Nam	Sử dụng dịch vụ	4.262.120.000	3.613.640.000
Công ty Liên doanh Phát triển Tiếp vận số 1	Sử dụng dịch vụ	-	21.365.084
Tổng Cộng		41.709.873.090	29.796.454.206
Phải trả ngắn hạn khác			
Công ty Cổ phần Xây lắp Công trình	Chi hộ	-	116.192.256

27 CÁC NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị ("HĐQT"), Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát ("BKS") như sau:

Tên	Chức vụ	Đơn vị tính: VND	
		Thu nhập	
		Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2025
Ông Đặng Vũ Thành	Tổng Giám đốc kiêm TV.HĐQT	1.963.960.840	1.730.209.141
Ông Đặng Doãn Kiên	Chủ tịch HĐQT	780.951.050	775.886.427
Ông Trần Tuấn Anh	Thành viên HĐQT	613.960.840	608.709.141
Ông Phạm Hải Anh	P.Tổng Giám đốc	810.000.000	639.500.000
Ông Tô Hữu Hùng	P.Tổng Giám đốc	630.000.000	525.500.000
Ông Nguyễn Mai Khánh Trinh	Trưởng BKS	323.180.419	322.354.571
Bà Đinh Thị Phương Vy	Thành viên BKS	201.987.762	201.471.607
Ông Nguyễn Đăng Trường	Thành viên BKS	201.987.762	201.471.607
Tổng Cộng		5.526.028.673	5.005.102.494

28 CÁC CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

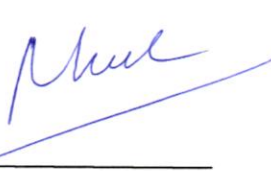
Công ty hiện đang thuê đất và văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

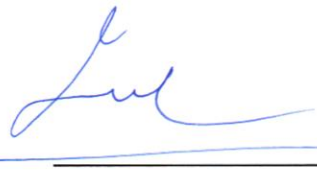
	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2026	Ngày 01 tháng 01 năm 2026
Đến 1 năm	6.020.852.072	6.020.852.072
Trên 1 - 5 năm	24.083.408.286	24.083.408.286
Trên 5 năm	157.085.263.421	159.721.174.767
Tổng Cộng	187.189.523.779	189.825.435.125

29 SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN QUÝ 02 NĂM 2026

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán Quý 02 năm 2026 yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng Quý 02 năm 2026.

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 07 năm 2026


Phạm Quang Minh
Người lập


Trịnh Văn Quý
Kế toán trưởng


Đặng Vũ Thành
Tổng Giám đốc